# THE IMPACT OF L1 PHONOLOGICAL TRANSFER ON VIETNAMESE PHONEME RECOGNITION, PRONUNCIATION ERRORS, AND COMMUNICATION AMONG LAO STUDENTS

**Ha Thi Chuyen[1*], Vu Thi Huong[1], Pham Yen Nhi[1]**
*[1]Tan Trao University, Tuyen Quang Province, Vietnam*
*Email address: htchuyen@tqu.edu.vn*
**Corresponding author: Ha Thi Chuyen*
*https://doi.org/10.51453/3093-3706/2026/1535*

**ARTICLE INFO**

**Received:** 15/07/2026
**Revised:** 15/08/2026
**Published:** 28/08/2026

**KEYWORDS**

*Phonetics;*
*Lao language;*
*Articulation;*
*L1 filter;*
*Tan Trao University.*

**ABSTRACT**

This study investigates the systematic causal chain of negative native-language (L1) transfer affecting the auditory perception, articulatory behavior, and Vietnamese communicative competence of Lao students at Tan Trao University. Utilizing a mixed-methods approach combining minimal pair perceptual tests, questionnaires, and in-depth interviews, the findings reveal that "phonemic deafness" induced by the L1 perceptual filter acts as the root obstacle, restricting overall phonetic accuracy to 47%. Tones represent the most critical factor, directly inducing articulatory deviations such as "tone flattening." Consequently, 82.0% of learners experience reduced self-confidence, and 68.0% experience social isolation, leading to a reliance on passive compensatory strategies. The study advocates prioritizing auditory perceptual training prior to articulatory instruction alongside Praat-based acoustic visualization, establishing perceptual intervention as a prerequisite for international students' academic and socio-cultural integration.

# ẢNH HƯỞNG CỦA TIẾNG MẸ ĐẺ ĐẾN NĂNG LỰC NHẬN DIỆN ÂM, PHÁT ÂM VÀ GIAO TIẾP TIẾNG VIỆT CỦA SINH VIÊN LÀO Ở ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

**Hà Thị Chuyên[1]*, Vũ Thị Hương[2], Phạm Yến Nhi[3]**
*Trường Đại học Tân Trào, Tuyên Quang, Việt Nam*
*Địa chỉ Email: htchuyen@tqu.edu.vn*
**Tác giả liên hệ: Hà Thị Chuyên*
*https://doi.org/10.51453/3093-3706/2026/1535*

**THÔNG TIN BÀI BÁO**

**Ngày nhận bài:** 15/07/2026

**Ngày hoàn thiện:** 15/08/2026

**Ngày đăng:** 28/08/2026

**TỪ KHÓA**

*Ngữ âm;*

*Tiếng Lào;*

*Cấu âm;*

*Bộ lọc L1;*

*Trường Đại học Tân Trào.*

**TÓM TẮT**

Nghiên cứu khảo sát chuỗi tác động nhân quả hệ thống từ sự chuyển di tiêu cực của tiếng mẹ đẻ (L1) đến khả năng thụ cảm thính giác, hành vi cấu âm và hiệu quả giao tiếp tiếng Việt của sinh viên Lào tại Trường Đại học Tân Trào. Kết hợp kiểm tra thụ cảm, bảng hỏi và phỏng vấn sâu, kết quả cho thấy hiện tượng "mù âm vị" do bộ lọc L1 là rào cản gốc rễ, khiến tỷ lệ nhận diện đúng ngữ âm chỉ đạt 47%. Thanh điệu là điểm nghẽn nghiêm trọng nhất dẫn đến các lệch chuẩn cấu âm như "bẹt thanh điệu". Hệ quả là 82,0% người học mất tự tin và 68,0% bị tách biệt khỏi nhóm , buộc phải dùng chiến lược bù đắp thụ động. Nghiên cứu đề xuất ưu tiên huấn luyện thụ cảm thính giác trước cấu âm và ứng dụng phần mềm Praat, khẳng định can thiệp tri giác là điều kiện tiên quyết cho sự hòa nhập của sinh viên.

## 1. GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển bền chặt của mối quan hệ hợp tác giáo dục giữa hai nước Việt - Lào, số lượng sinh viên Lào sang học tập tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam nói chung và tại Trường Đại học Tân Trào nói riêng đã có sự gia tăng đáng kể. Đối với nhóm đối tượng này, năng lực giao tiếp tiếng Việt không chỉ là một môn học ngôn ngữ đơn thuần mà còn là nhân tố then chốt quyết định trực tiếp đến kết quả học tập chuyên môn và khả năng hòa nhập vào đời sống văn hóa bản địa. Đặc biệt, với thời gian cư trú kéo dài từ 1 đến 5 năm trong môi trường thường xuyên tương tác với sinh viên Việt Nam tại giảng đường và ký túc xá, việc sở hữu một nền tảng ngữ âm vững chắc trở nên cấp thiết. Nếu không vượt qua được các rào cản về mặt ngôn ngữ, sinh viên rất dễ rơi vào tình trạng tổn thất thông điệp, nảy sinh tâm lý tự ti và thậm chí là tách biệt nhóm , gây ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu phát triển toàn diện của người học trong môi trường giáo dục đại học.

## 2. CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

Các nghiên cứu gần đây cho thấy tiếng mẹ đẻ có ảnh hưởng rõ rệt đến việc học phát âm và giao tiếp tiếng Việt của người Lào. Nghiên cứu về lỗi ngữ âm của sinh viên Lào học tiếng Việt xác định các lỗi thường gặp tập trung ở thanh điệu, phụ âm đầu, âm đệm, nguyên âm và phụ âm cuối (Soud Chai Simmalavong, 2011). Nghiên cứu về học viên quân sự Lào cũng xác nhận hiện tượng sai lỗi thanh hỏi – ngã và một số phụ âm đầu khó như /ʐ, s, ʂ, c, ʈ, k, x, ɣ, v/ (Lê Mai Trang, 2016). Về phương diện giao tiếp, Nguyễn Thị Thúy Hằng (2019) đề xuất nâng cao kĩ năng giao tiếp tiếng Việt cho lưu học sinh nước ngoài thông qua dạy học theo định hướng giao tiếp, tổ chức hoạt động nhóm và sửa lỗi phát âm. Nguyễn Thị Thu Hiền (2023) khẳng định dạy học hội thoại theo tiếp cận trải nghiệm góp phần cải thiện khả năng sử dụng tiếng Việt của sinh viên Lào trong học tập và nghiên cứu. Nghiên cứu của Phan Thị Kim (2025) tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng với 27 lưu học sinh Lào cho thấy các hoạt động trải nghiệm văn hóa như tham quan di tích, tham gia lễ hội, thực hành ẩm thực và

sinh hoạt cùng gia đình người Việt giúp người học tiếp thu ngôn ngữ tự nhiên, mở rộng vốn từ, cải thiện giao tiếp, tăng sự tự tin và hứng thú học tập. Nguyễn Quang Linh và Nguyễn Thị Thu Hằng (2024) khảo sát 624 sinh viên Lào tại tám trường đại học Việt Nam và chỉ ra rằng sinh viên gặp nhiều rào cản về ngôn ngữ, đặc biệt là phát âm, ngữ pháp và thiếu kiến thức nền văn hóa Việt Nam. Những rào cản này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng đọc hiểu văn bản học thuật và hiệu quả học tập. Nhóm tác giả đề xuất tăng cường hỗ trợ của giảng viên trong việc hướng dẫn tóm tắt ý chính, giải thích từ khóa và bổ sung kiến thức văn hóa cho người học. Các nghiên cứu gần đây về dạy tiếng Việt cho người nước ngoài cũng nhấn mạnh vai trò của thanh điệu, ngữ điệu và môi trường giao tiếp thực tế. Cao Thị Tường Khanh (2025) đề xuất dạy phát âm và giao tiếp theo nhiệm vụ, tăng cường luyện tập phụ âm, vần, thanh điệu và ngữ điệu. Tổng quan các công trình cho thấy đã có nhiều nghiên cứu về lỗi phát âm, rào cản ngôn ngữ – văn hóa và các giải pháp nâng cao giao tiếp tiếng Việt cho sinh viên Lào. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có thường tập trung riêng lẻ vào một phương diện: lỗi ngữ âm, hội thoại, trải nghiệm văn hóa hoặc đọc hiểu. Chưa có nghiên cứu chuyên sâu làm rõ ảnh hưởng đồng thời của tiếng mẹ đẻ đến cả năng lực nhận diện âm, phát âm và giao tiếp tiếng Việt của sinh viên Lào tại Trường Đại học Tân Trào.

Nghiên cứu này được thực hiện với ba mục tiêu then chốt nhằm giải quyết triệt để rào cản ngôn ngữ của sinh viên Lào tại Đại học Tân Trào. Trước hết, nghiên cứu tiến hành đối sánh hệ thống âm vị giữa tiếng Lào và tiếng Việt trên các bình diện thanh điệu, phụ âm đầu, nguyên âm và âm cuối nhằm xác định những điểm tương đồng tạo thuận lợi và những khác biệt về loại hình gây khó khăn cho người học. Tiếp theo, dựa trên các bài kiểm tra thụ cảm và cấu âm thực nghiệm, nghiên cứu tập trung đo lường mức độ ảnh hưởng của chuyển di tiêu cực, làm rõ cơ chế bộ lọc L1 gây ra hiện tượng mù âm vị và các lỗi biến âm, bẹt thanh điệu trong tiếng Việt. Cuối cùng, nghiên cứu hướng tới việc đánh giá hệ quả của các lỗi ngữ âm đối với hiệu quả giao tiếp hằng ngày và hoạt động học thuật, từ đó nhận diện những tình trạng mất thông điệp và rào cản tâm lý dẫn đến sự tách biệt nhóm của sinh viên Lào trong môi trường giáo dục.

Để giải quyết các khoảng trống nghiên cứu và hiện thực hóa mục tiêu đã đề ra, nghiên cứu tập trung trả lời ba câu hỏi nghiên cứu mang tính hệ thống và liên đới chặt chẽ. Thứ nhất, nghiên cứu tập trung xác lập cơ sở đối sánh loại hình: Những điểm tương đồng và khác biệt cốt lõi về hệ thống âm vị (bao gồm thanh điệu, phụ âm đầu, nguyên âm và âm cuối) giữa tiếng Lào và tiếng Việt là gì? Thứ hai, đi sâu vào cơ chế nhận thức và hành vi ngôn ngữ: sự khác biệt ngữ âm này dẫn đến những hiện tượng chuyển di tiêu cực cụ thể nào trong việc nhận diện âm và phát âm của sinh viên Lào? Cuối cùng, để đánh giá hệ quả thực tiễn, nghiên cứu đặt vấn đề: Các lỗi phát âm do chuyển di ảnh hưởng như thế nào đến khả năng hiểu/diễn đạt và chất lượng giao tiếp thực tế của sinh viên trong môi trường học thuật cũng như sinh hoạt hàng ngày? Chuỗi câu hỏi này không chỉ giúp nhận diện lỗi mà còn giải mã cơ chế từ gốc rễ của loại hình đến tác động xã hội của ngôn ngữ.

Nghiên cứu được so sánh bằng khung lý thuyết tích hợp đa chiều, kết nối liền mạch từ cơ chế tiếp nhận tâm lý, sản sinh ngữ âm, mức độ phức tạp âm vị học, hệ quả giao tiếp ứng dụng đến giải pháp tác động sư phạm.

Thứ nhất, ở khâu tiếp nhận thông tin thính giác, nghiên cứu vận dụng thuyết phân tích đối chiếu (Lado, 1957) và thuyết chuyển di ngôn ngữ (Odlin, 1989) nhằm giải mã cơ chế tâm lý khi người học có xu hướng áp đặt hệ thống thói quen ngữ âm của tiếng mẹ đẻ (L1) lên ngôn ngữ đích (L2). Sự chuyển di tiêu cực không dừng lại ở hành vi cấu âm mà bắt nguồn sâu xa từ quá trình thụ cảm thính giác. Để làm rõ bản chất của rào cản thụ cảm này, mô hình thụ cảm L2 của Best (1995) được tích hợp để giải thích cách sinh viên Lào xử lý các âm vị đối lập của tiếng Việt. Theo mô hình này, khi các nét đặc trưng khu biệt của L2 không tồn tại trong L1 hoặc bị đồng hóa thụ cảm vào các phạm trù âm vị sẵn có của tiếng mẹ đẻ, người học sẽ hình thành một bộ lọc L1. Bộ lọc này kích hoạt hiện tượng khiếm khuyết nhận diện âm vị, khiến người học gặp rào cản hệ thống ngay từ khâu sơ cấp: họ không thể phân biệt chính xác sự biến thiên âm vực, hệ thống phụ âm đầu, cũng như đường vận động cao độ đặc trưng của thanh điệu tiếng Việt.

Thứ hai: Trong sản sinh ngôn ngữ, các lệch chuẩn ngữ âm ở sinh viên Lào phản ánh sự kiến tạo một hệ thống ngôn ngữ trung gian mang tính quy luật, vận hành độc lập ở vị trí trung gian giữa tiếng Lào và tiếng Việt (Selinker, 1972). Lỗi phát âm của người học, do đó, không phải là các sai sót ngẫu nhiên hay bộc phát. Tuy nhiên, nếu thiếu hụt các can thiệp sư phạm kịp thời và mang tính mục tiêu, những cấu trúc lệch chuẩn mang tính hệ thống này sẽ dần rơi vào trạng thái băng hóa ngữ âm. Hiện tượng băng hóa sẽ định hình các lệch chuẩn này thành những thói quen cấu âm bền vững, gây trở ngại nghiêm trọng cho quá trình hoàn thiện năng lực phát âm ở các giai đoạn phát triển nâng cao.

Thứ ba: Tác động của ngữ âm đến hiệu quả giao tiếp và chiến lược ứng phó. Ở mức độ thực thi ngôn ngữ, để đánh giá chính xác tác động của các rào cản ngữ âm đến hiệu quả truyền tải thông điệp, nghiên cứu tích hợp khung phân định lý thuyết giữa tính dễ hiểu và khả năng thông hiểu theo mô hình Derwing & Munro (1997, 2015). Khung lý thuyết này xác lập luận điểm rằng chất giọng địa phương không nhất thiết làm suy giảm khả năng thông hiểu; tuy nhiên, khi sự biến dạng âm học làm đứt gãy các đối lập âm vị trong các cặp tối, nó sẽ trực tiếp dẫn đến sự sụp đổ giao tiếp. Do đó, mục tiêu sư phạm cần được tái định hướng: ưu tiên tối ưu hóa tính dễ hiểu và khả năng thông hiểu trước khi hướng tới việc đạt được phát âm chuẩn như người bản ngữ. Đồng thời, khung lý thuyết về chiến lược giao tiếp của Dörnyei (1995) giúp hệ thống hóa các hành vi ứng phó của người học khi gặp đứt gãy ngữ âm. Lý thuyết này phân định rõ giữa chiến lược né tránh và chiến lược bù đắp. Việc đưa khung lý thuyết này vào phân tích giúp chuyển dịch góc nhìn: nhìn nhận người học như những chủ thể giao tiếp chủ động đang thực thi các cơ chế thích ứng tâm lý - ngôn ngữ thay vì chỉ ghi nhận lỗi thụ động.

## 3. PHƯƠNG THỨC ĐỀ XUẤT

Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu có mục đích với quy mô 46 sinh viên Lào, được phân định rõ rệt theo trình độ năng lực trung cấp trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay. Đối tượng khảo sát được lựa chọn dựa trên tiêu chí có thời gian cư trú tại Việt Nam từ 1 đến 5 năm, đồng thời duy trì môi trường tương tác ngôn ngữ thường xuyên thông qua việc sinh hoạt tại ký túc xá và học tập chung với sinh viên Việt Nam. Quy trình thu thập dữ liệu được thiết kế đa chiều nhằm đảm bảo tính khách quan và khoa học, bao gồm ba công cụ chính:

Bài kiểm tra thụ cảm âm: Sử dụng các cặp tối thiểu mang tính đặc trưng như *v/d, tr/ch*, hoặc các cặp thanh điệu dễ nhầm lẫn (hỏi/ngã) để đo lường chính xác rào cản trong khâu nhận diện âm vị.

Bảng hỏi và phỏng vấn sâu nhằm đánh giá mức độ tự nhận thức của sinh viên về các rào cản giao tiếp cụ thể mà họ đối mặt trong cả môi trường học thuật lẫn sinh hoạt hàng ngày.

Cách tiếp cận này giúp nghiên cứu không chỉ dừng lại ở việc liệt kê lỗi mà còn giải mã được sự chuyển đổi từ năng lực nhận diện đến hành vi ngôn ngữ thực tế của người học.

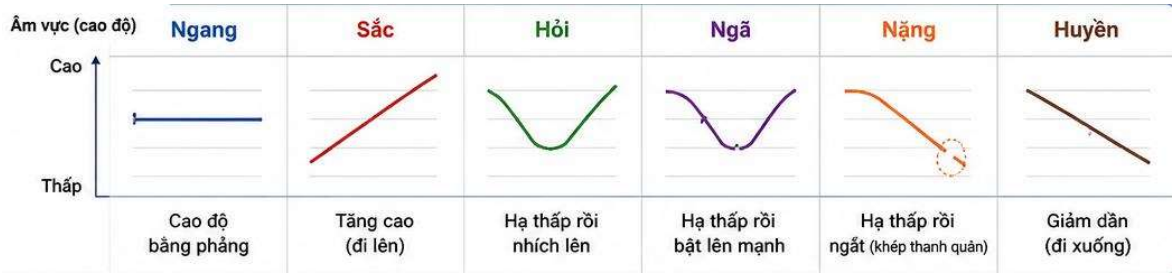
## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Kết quả

*4.1.1. Kết quả đối sánh và nhận diện lỗi chuyển di tiêu cực*

Trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ, sự tương đồng về đặc điểm loại hình giữa tiếng Lào và tiếng Việt đóng vai trò là tiền đề quan trọng cho quá trình chuyển dịch tích cực, giúp người học rút ngắn khoảng cách tiếp cận ngôn ngữ đích. Cả hai ngôn ngữ đều mang tính đơn lập đặc trưng, trong đó từ không biến đổi hình thái và ranh giới giữa các đơn vị ngôn ngữ thường trùng khít với âm tiết. Đặc biệt, sự tương đồng trong cấu trúc âm tiết, với tổ chức chặt chẽ bao gồm phụ âm đầu, vần và thanh điệu, tạo ra một khung tham chiếu quen thuộc, giúp sinh viên Lào dễ dàng nhận diện và phân tách các đơn vị âm vị học cơ bản trong chuỗi lời nói. Những thuận lợi này không chỉ hỗ trợ khả năng ghi nhớ từ vựng mà còn cho phép người học tận dụng thói quen cấu âm sẵn có để xây dựng các âm tiết tương đương một cách nhanh chóng, từ đó giảm bớt gánh nặng nhận thức trong giai đoạn đầu hình thành năng lực giao tiếp tiếng Việt.

Sự khác biệt về loại hình ngữ âm giữa tiếng Lào và tiếng Việt tạo nên những rào cản đa diện, trong đó hệ thống thanh điệu đóng vai trò là điểm nghẽn phức tạp nhất. Phân tích sâu về tính chất âm vực và đường vận động cho thấy một sự "lệch pha" đáng kể. Sinh viên Lào thường có xu hướng nhầm lẫn giữa thanh ngã và thanh sắc. Hiện tượng này xảy ra do sự tương đồng trong việc nâng cao cao độ ở cuối âm tiết, khiến người học dễ dàng đồng hóa hai thanh này vào một phạm trù âm vị sẵn có của L1 mà thiếu đi khả năng thực hiện quãng ngắt đặc trưng của tiếng Việt.

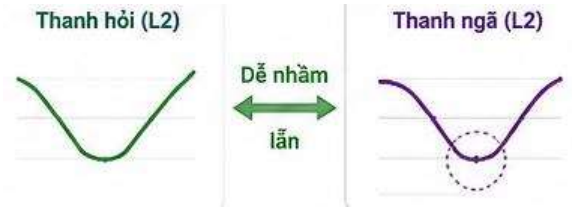



Hình 1: Âm vực và đường vận động của thanh điệu tiếng Việt



Hình 2: Nhầm lẫn giữa thanh sắc và thanh ngã của sinh viên Lào

Tương tự, sự nhầm lẫn giữa thanh hỏi và thanh ngã cũng bắt nguồn từ sự tương đồng về âm vực nhưng khác biệt về đường đồ thị thanh điệu, gây khó khăn cho cả khâu thụ cảm thính giác lẫn khâu hành vi cấu âm.




Hình 3: Nhầm lẫn giữa thanh hỏi và thanh ngã của sinh viên Lào

Bên cạnh thanh điệu, tiếng Việt và tiếng Lào còn khác nhau về các đơn vị đoạn tính.

Bảng 1. Sự khác biệt về đơn vị đoạn tính trong tiếng Việt và tiếng Lào

| | **Tiếng Lào (L1)** | **Tiếng Việt (L2)** |
|---|---|---|
| Hệ thống thanh điệu | Hệ thống thanh điệu đơn giản hơn | Hệ thống thanh điệu phức tạp hơn |
| Thanh điệu | 5 thanh : ngang, xuống, lên, cao, thấp | 6 thanh: ngang, sắc, hỏi, huyền, ngã, nặng |
| Âm đầu | Ít phụ âm xát vô thanh | Nhiều phụ âm xát vô thanh |
| Âm cuối | Ít âm cuối,chủ yếu là | Nhiều âm cuối |
| Nguyên âm | Ít nguyên âm hơn, không có các nguyên âm đặc thù ă, â, ơ, ư | Nhiều nguyên âm hơn, có các nguyên âm đặc thù |

Hệ thống phụ âm đầu cũng ghi nhận những chuyển di tiêu cực rõ rệt do sự thiếu hụt hoặc khác biệt về vị trí cấu âm. Sinh viên thường lúng túng với các phụ âm bật hơi, âm quặt lưỡi như tr, r, ch và các âm xát như v, d, gi. Do hệ thống âm vị tiếng Lào không phân biệt một số nét đặc trưng này, tai người học bị lọc qua bộ lọc L1, dẫn đến việc rập khuôn vị trí cấu âm tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt, ví dụ như phát âm âm /v/ thành âm /w/ hoặc /d/. Cuối cùng, sự khác biệt trong hệ thống nguyên âm đôi và độ khép của vòm họng khi kết thúc âm tiết tạo nên những biến thể ngữ cảnh không mong muốn. Những âm vị có thể được phát âm đúng khi đứng riêng lẻ nhưng thường bị biến âm trong các cụm từ dài hoặc khi nói nhanh, dẫn đến tình trạng tổn thất thông điệp và gây đứt gãy giao tiếp thực tế.

Trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ đích, sinh viên Lào thường đối mặt với rào cản nhận thức nghiêm trọng mang tên cơ chế mù âm vị. Đây là hiện tượng xảy ra khi hệ thống tiếng mẹ đẻ không sở hữu các nét khu biệt đặc trưng của tiếng Việt, khiến tai người học tự động lọc các âm vị L2 thông qua một bộ lọc L1 sẵn có. Dưới góc độ của mô hình đồng hóa tri giác (PAM), các âm vị tiếng Việt thường bị đồng hóa vào các phạm trù âm vị sẵn có của tiếng Lào, khiến người học không thể nhận diện được các đặc điểm âm vị học mới.

Bảng 2. Kết quả kiểm tra nhận diện âm của sinh viên Lào thông qua các cặp tối thiểu

| STT | Nhóm ngữ âm | Cặp tối thiểu | Âm/ thanh đúng | % | Âm/ thanh sai | % | Không phân biệt được | % |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Thanh điệu** | | | | | | | | |
| 1 | Thanh sắc - Thanh ngã | Má - mã | 12 | 26 | 13 | 28 | 21 | 46 |
| 2 | Thanh hỏi - Thanh ngã | Mả - mã | 12 | 26 | 16 | 35 | 18 | 39 |
| 3 | Thanh hỏi - Thanh sắc | Mả - má | 16 | 35 | 13 | 28 | 17 | 37 |
| 4 | Thanh nặng - Thanh huyền | Mạ - mà | 24 | 52 | 12 | 26 | 10 | 22 |
| 5 | Thanh hỏi - Thanh huyền | Mả - mà | 28 | 61 | 10 | 22 | 8 | 17 |
| | **Tổng** | | **92** | **40** | **64** | **28** | **74** | **32** |
| **II. Phụ âm đầu** | | | | | | | | |
| 6 | /v/- /d/ | Và - dà | 13 | 28 | 17 | 37 | 16 | 35 |
| 7 | /ʐ/ - / z/ (gi) | Rá- giá | 20 | 43 | 13 | 28 | 13 | 28 |
| 8 | /s/ -/ʂ/ | Xá - sã | 31 | 67 | 9 | 20 | 6 | 13 |
| 9 | /t/ - /t'/ | Ta- tha | 18 | 39 | 15 | 33 | 13 | 28 |
| 10 | /l/ -/n/ | Lá-ná | 34 | 74 | 7 | 15 | 5 | 11 |
| **Tổng** | | | **116** | **50** | **61** | **27** | **53** | **23** |
| **III. Phụ âm cuối** | | | | | | | | |
| 11 | /t/ - /k/ | Bạt- bạc | 17 | 37 | 15 | 33 | 14 | 30 |
| 12 | /n/- /ŋ/ | Ban - bang | 19 | 41 | 15 | 33 | 12 | 26 |
| 13 | /m/ - /p/ | Tám - táp | 30 | 65 | 9 | 20 | 7 | 15 |
| 14 | /ɲ/ - /n/ | Bánh - bán | 20 | 43 | 15 | 33 | 11 | 24 |
| 15 | /ɲ/- Ø | Sang- sa | 26 | 57 | 11 | 24 | 9 | 20 |
| **Tổng** | | | **112** | **49** | **65** | **28** | **53** | **23** |
| **IV. Nguyên âm** | | | | | | | | |
| 16 | /ă/ - /ɤ/ | Ăn- ân | 20 | 43 | 14 | 30 | 12 | 26 |
| 17 | /ɤ/ - /ɔ/ | Bơ - bo | 32 | 70 | 8 | 17 | 6 | 13 |
| 18 | /ɯ/ - /u/ | Tư - tu | 22 | 48 | 13 | 28 | 11 | 24 |
| 19 | /ɛ/ -/e/ | Em- êm | 21 | 46 | 15 | 32 | 10 | 22 |
| **Tổng** | | | **113** | **49** | **66** | **29** | **51** | **22** |

Kết quả kiểm tra thụ cảm thông qua các cặp tối thiểu cho thấy tỷ lệ nhận diện đúng của 46 sinh viên Lào chỉ đạt **47%**, trong khi tổng tỷ lệ lỗi (bao gồm nhận diện sai và không phân biệt được) chiếm **53%**. Điều này phản ánh những khó khăn đáng kể trong việc tiếp nhận hệ thống ngữ âm tiếng Việt, đồng thời cho thấy ảnh hưởng rõ rệt của chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ đối với quá trình thụ cảm ngôn ngữ thứ hai.

Xét theo từng nhóm ngữ âm, **thanh điệu** là lĩnh vực khó nhất với tỷ lệ nhận diện đúng chỉ **40 %** và tỷ lệ *không phân biệt được* cao nhất (**32%**). Trong đó, cặp **thanh sắc - thanh ngã và hỏi - ngã** ghi nhận tỷ lệ lỗi cao nhất (**74%**), tiếp theo là **thanh hỏi - thanh sắc** (**65%**). Kết quả này cho thấy người học gặp nhiều khó khăn trong việc nhận diện các đặc trưng thanh

điệu đặc thù của tiếng Việt, đặc biệt là những đối lập không có sự tương ứng trong hệ thống thanh điệu tiếng Lào.

Ở **nhóm phụ âm đầu**, tỷ lệ nhận diện đúng đạt **50%**, nhưng mức độ khó có sự khác biệt giữa các cặp âm. Cặp **/v/-/d/** có tỷ lệ lỗi cao nhất (**72%**), tiếp đến là /t/-/t'/ (**61%**), trong khi các cặp **/l/-/n/** và /s/-/ʂ/ được nhận diện tương đối tốt . Điều này cho thấy người học chủ yếu gặp khó khăn với các đối lập phụ âm không có nét khu biệt tương ứng trong tiếng mẹ đẻ.

Đối với **phụ âm cuối**, tỷ lệ nhận diện đúng đạt **49%**, với lỗi tập trung ở các cặp **/t/-/k/** (**63%**) và **/n/-**/ŋ/ (**59%**). Đây là những đối lập đòi hỏi khả năng nhận biết các tín hiệu âm học tinh tế ở vị trí cuối của âm tiết, vốn là một trong những khó khăn phổ biến của người học ngôn ngữ thứ hai.

**Nhóm nguyên âm** đạt kết quả khả quan nhất với tỷ lệ đúng **49%**. Tuy nhiên, người học vẫn nhầm lẫn nhiều ở cặp **/ă/ -** /ɤ/(**57%** lỗi), cho thấy sự khác biệt về trường độ, độ mở và biến đổi âm sắc vẫn gây trở ngại trong quá trình thụ cảm.

Nhìn chung, các kết quả thực nghiệm cho thấy sự chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ khiến người học khó phân biệt những đối lập ngữ âm không tồn tại trong tiếng Lào, dẫn đến việc hình thành biểu tượng âm vị chưa chính xác. Sự đứt gãy ở giai đoạn thụ cảm này là nguyên nhân trực tiếp làm gia tăng các lỗi phát âm và ảnh hưởng đến hiệu quả giao tiếp bằng tiếng Việt.

Từ những kết quả trên, việc giảng dạy phát âm cho sinh viên Lào cần ưu tiên **rèn luyện thụ cảm ngữ âm trước khi luyện cấu âm,** đặc biệt đối với các cặp có tỷ lệ lỗi trên **60%** như **thanh sắc - thanh ngã, thanh hỏi - thanh ngã, /v/-/d/** và **/t/-/k/.** Đồng thời, việc kết hợp huấn luyện ngữ âm với độ biến thiên cao, cùng các công cụ trực quan hóa âm học như phần mềm Praat, sẽ góp phần nâng cao khả năng nhận diện đối lập ngữ âm, từ đó cải thiện hiệu quả phát âm và giao tiếp của người học.

*4.1.2. Kết quả lệch chuẩn cấu âm*

Sự đứt gãy ở giai đoạn thụ cảm thính giác có thể góp phần dẫn đến những lệch chuẩn nghiêm trọng trong hành vi cấu âm của sinh viên Lào, minh chứng cho cơ chế tác động trực tiếp của tri giác âm thanh lên quá trình hình thành biểu tượng âm vị trong bộ nhớ dài hạn. Mối tương quan này được thể hiện rõ nét qua sự trùng khớp giữa các vị trí có tỷ lệ nhiễu thính giác cao và các hiện tượng lệch chuẩn cấu âm điển hình, cụ thể là biến âm/thay thế âm và bẹt thanh điệu.

Thứ nhất, đối với hệ thống thanh điệu, các dữ liệu thực nghiệm cho thấy đây là phân nhóm có tỷ lệ đứt gãy thụ cảm nghiêm trọng nhất, lý giải cho hiện tượng "bẹt thanh điệu" - hiện tượng người học biến đổi các thanh phức tạp (thanh ngã, thanh hỏi) thành các thanh đơn giản hơn (thanh sắc, thanh nặng) và làm đứt gãy ngữ điệu tự nhiên của tiếng Việt. Dữ liệu khảo sát ghi nhận cặp thanh sắc - thanh ngã, hỏi - ngã có tỷ lệ lỗi thụ cảm lên tới 74% (trong đó 50,0% hoàn toàn không phân biệt được). Về mặt cơ chế âm học, do không thể nhận diện được sự khác biệt ngay từ đầu vào thính giác đối với các thanh điệu cùng sở hữu đường nét cao độ nâng cao, người học hoàn toàn thiếu manh mối thính giác để kích hoạt kỹ thuật điều khiển độ gập, sự rung động của dây thanh và quãng ngắt giữa. Sự thiếu hụt này khiến các thao tác cấu âm bị đơn giản hóa, làm mất đi các nét khu biệt đặc trưng của hệ thống thanh điệu tiếng Việt.

Thứ hai, đối với hệ thống phụ âm đầu, sự thiếu hụt các đối lập ngữ âm trong L1 làm gia tăng nguy cơ rập khuôn vị trí cấu âm và thay thế âm. Thực nghiệm cho thấy cặp /v/ - /d/ có tỷ lệ lỗi thụ cảm cao nhất trong nhóm (72%), kéo theo cặp bật hơi /t/ - /t'/ (61%). Kết quả này phản ánh chính xác các lỗi biểu đạt thực tế, khi sinh viên Lào có xu hướng thay thế phụ âm xát /v/ bằng bán nguyên âm /w/ hoặc âm vòm /d/, đồng thời bỏ qua nét quặt lưỡi hoặc bật hơi vốn không tồn tại trong hệ thống âm vị tiếng mẹ đẻ. Ngược lại, ở những cặp ngữ âm có tỷ lệ nhận diện chính xác cao như /l/ - /n/ (74% đúng) và /s/ - /ʂ/ (67% đúng), tỷ lệ lệch chuẩn cấu âm giảm đi rõ rệt, khẳng định vai trò củng cố của năng lực thụ cảm tốt đối với việc định hình hành vi phát âm chuẩn xác.

Thứ ba, đối với hệ thống phụ âm cuối, tỷ lệ lỗi thính giác đáng kể ở các cặp /t/ - /k/ (63%) và /n/ - /ŋ/ (59%) phản ánh rào cản của người học trong việc bắt các tín hiệu âm học ở đoạn khép âm tiết. Do không nhận biết được sự dịch chuyển của nguyên âm và vị trí khép vòm họng cuối từ, sinh viên thường có xu hướng đồng hóa, không phân biệt rõ hoặc triệt tiêu đặc điểm khu biệt của phụ âm cuối khi giao tiếp ở tốc độ tự nhiên.

Như vậy, sự nhất quán giữa dữ liệu thụ cảm và hiện tượng lệch chuẩn cấu âm trong nghiên cứu này hoàn toàn tương thích với các khuôn khổ lý thuyết nền tảng về tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai, điển hình là mô hình thụ cảm đồng hóa (Best, 1995) và mô hình học âm thoại (Flege, 1995). Khi biểu tượng âm vị trong tâm trí không được thiết lập chuẩn xác do sự can thiệp tiêu cực từ L1 ở khâu tri giác, hệ thống thần kinh - cơ vận động không thể kích hoạt các thao tác cấu âm tương ứng. Tình trạng này không chỉ xuất hiện ở các âm tiết đơn lẻ mà còn trầm trọng hơn trong các chuỗi thoại dài hoặc giao tiếp tốc độ nhanh, dẫn đến nguy cơ méo mó thông điệp và tổn thất giao tiếp trên thực tế.

*4.1.3. Hệ quả đối với giao tiếp thực tế*

Kết quả kiểm tra thụ cảm và phát âm cho thấy chuyển di ngữ âm tiêu cực không chỉ làm gia tăng các lỗi phát âm riêng lẻ mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả giao tiếp bằng tiếng Việt. Những cặp ngữ âm có tỷ lệ nhầm lẫn cao đều là các đối lập mang chức năng khu biệt nghĩa trong tiếng Việt, do đó, khi người học phát âm không chính xác, thông điệp có thể bị người nghe diễn giải sai hoặc không nhận diện được. Minh chứng rõ nhất là **cặp thanh sắc - thanh ngã, thanh hỏi - thanh ngã** có tỷ lệ lỗi thụ cảm **74%**, trong đó **50%** sinh viên hoàn toàn không phân biệt được hai thanh điệu này; **cặp /v/-/d/** (**72%**) và **cặp /t/-/k/** (**64%**). Những sai lệch này có thể làm thay đổi hoàn toàn nghĩa của từ, chẳng hạn như *má* - *mã*, *mả* - *mã*, *và* - *đà* hoặc *bạt* - *bạc*, dẫn đến hiện tượng **tổn thất thông điệp** trong giao tiếp.

Bảng 3. Kết quả khảo sát tác động của khó khăn ngữ âm đến giao tiếp của sinh viên Lào học tiếng Việt

| Nội dung | Đồng ý + Hoàn toàn đồng ý |
|---|---|
| Ngại phát biểu | 76% |
| Thiếu tự tin khi nói | 82% |
| Chỉ giao tiếp với sinh viên Lào | 68% |
| Dùng cử chỉ khi người nghe không hiểu | 74% |
| Dùng tiếng Anh | 58% |
| Thay bằng từ dễ phát âm | 70% |



Email: sjttu@tqu.edu.vn

Kết quả khảo sát về tác động của khó khăn ngữ âm đối với giao tiếp tiếp tục củng cố nhận định trên. Có tới **82,0%** sinh viên cho biết họ **thiếu tự tin khi giao tiếp bằng tiếng Việt**, trong khi **76,0%** thừa nhận **ngại phát biểu trên lớp** vì lo sợ phát âm sai. Bên cạnh đó, **68,0%** sinh viên chủ yếu giao tiếp với bạn học người Lào thay vì sinh viên Việt Nam, cho thấy khó khăn về ngữ âm không chỉ ảnh hưởng đến năng lực giao tiếp mà còn phần nào hạn chế quá trình hòa nhập trong môi trường đại học.

Để duy trì cuộc hội thoại khi gặp trở ngại về phát âm, phần lớn sinh viên sử dụng các **chiến lược bù đắp**. Cụ thể, **74%** cho biết thường kết hợp **ngôn ngữ cơ thể** khi người nghe không hiểu, **70%** lựa chọn **thay thế bằng các từ dễ phát âm hơn**, trong khi **58%** chuyển sang sử dụng **tiếng Anh** để tiếp tục giao tiếp. Những kết quả này cho thấy người học có xu hướng ưu tiên duy trì hiệu quả truyền đạt thông tin hơn là cố gắng phát âm chính xác các đơn vị ngữ âm khó.

Những kết quả trên phù hợp với các nghiên cứu về **chiến lược giao tiếp** của **Faerch và Kasper (1983)** và **Dörnyei và Scott (1997)**, theo đó người học ngoại ngữ thường sử dụng các chiến lược như diễn đạt lại, thay thế từ ngữ, sử dụng cử chỉ hoặc chuyển đổi ngôn ngữ khi năng lực ngôn ngữ chưa đáp ứng được yêu cầu giao tiếp. Đồng thời, kết quả cũng củng cố quan điểm của **Perceptual Assimilation Model (Best, 1995)** và **Speech Learning Model (Flege, 1995)** rằng những khó khăn trong thụ cảm ngữ âm sẽ ảnh hưởng đến việc hình thành biểu tượng âm vị, từ đó tác động trực tiếp đến phát âm và hiệu quả giao tiếp bằng ngôn ngữ thứ hai.

### 4.2. Thảo luận

*4.2.1. Cơ chế bộ lọc L1 và hiện tượng mù âm vị trong thụ cảm*

Kết quả nghiên cứu minh chứng rõ nét cho sự tồn tại của một bộ lọc thính giác L1 (Trubetzkoy, 1939; Polivanov, 1931). Theo mô hình đồng hóa tri giác (PAM) của Best (1995), sinh viên Lào có xu hướng đồng hóa các âm vị tiếng Việt vào các phạm trù sẵn có trong tiếng mẹ đẻ. Điều này giải thích tại sao tỷ lệ lỗi nhận diện thanh điệu lên tới 60% (chỉ 40% đúng). Đặc biệt, hiện tượng mù âm vị thể hiện rõ nhất ở cặp sắc - ngã và hỏi - ngã (74 % lỗi); do tiếng Lào thiếu các nét đặc trưng âm học như quãng ngắt giữa và độ gập dây thanh, tai người học tự động bỏ qua các tín hiệu này và chỉ nhận diện được hướng vận động đi lên của cao độ, dẫn đến việc đánh đồng hai thanh điệu khác biệt thành một.

*4.2.2. Mối quan hệ nhân quả giữa đứt gãy thụ cảm và lệch chuẩn cấu âm*

Nghiên cứu khẳng định sự đứt gãy ở giai đoạn thụ cảm thính giác là nguyên nhân gốc rễ dẫn đến lệch chuẩn cấu âm. Sự trùng khớp giữa tỷ lệ lỗi thụ cảm và lỗi phát âm (như cặp /v/ - /d/ lỗi 72% hay thanh ngã - hỏi, sắc - ngã lỗi 74%) ủng hộ Mô hình Học âm thoại (SLM) của Flege (1995). Khi biểu tượng âm vị trong tâm trí không được thiết lập chuẩn xác do can thiệp tiêu cực từ L1, hệ thống thần kinh - cơ vận động không thể kích hoạt các thao tác cấu âm tương ứng. Hệ quả là hiện tượng bẹt thanh điệu và sự rập khuôn vị trí cấu âm tiếng mẹ đẻ, khiến sinh viên biến các đơn vị âm vị học phức tạp của tiếng Việt thành các đơn vị đơn giản hơn trong hệ thống tiếng Lào.

*4.2.3. Tổn thất thông điệp và rào cản xã hội trong giao tiếp*

Các lỗi ngữ âm không chỉ dừng lại ở sai lệch hình thức mà còn gây ra tình trạng tổn thất thông điệp nghiêm trọng. Việc nhầm lẫn các cặp tối thiểu khu biệt nghĩa (như *má - mã, và -*

*đà, bạt - bạc*) khiến thông điệp bị diễn giải sai hoàn toàn. Điều này dẫn đến những hệ quả tâm lý - xã hội tiêu cực: 82,0% sinh viên thiếu tự tin và 68,0% có xu hướng tách biệt nhóm , chỉ giao tiếp với bạn học cùng quốc tịch. Kết quả này tương ứng với mô hình thích nghi của Schumann (1978), trong đó rào cản ngôn ngữ tạo ra khoảng cách xã hội và tâm lý lớn, cản trở quá trình hòa nhập của sinh viên.

*4.2.4. Chiến lược bù đắp*

Kết quả thực nghiệm phản ánh một xu hướng rõ rệt trong hành vi giao tiếp của người học: khi đối mặt với rào cản phát âm, họ chủ động chuyển dịch trọng tâm từ sự chuẩn xác ngữ âm sang thành công giao tiếp. Cụ thể, phần lớn người học lựa chọn các chiến lược bù đắp thuộc nhóm ngoại ngôn ngữ và ngữ vựng, điển hình là việc sử dụng ngôn ngữ cơ thể (74,0%) và thay thế bằng các từ đồng nghĩa có cấu trúc âm tiết dễ thao tác hơn (70,0%).

Phát hiện này củng cố mạnh mẽ lý thuyết về chiến lược giao tiếp của Dörnyei (1997), khẳng định rằng người học ngôn ngữ thứ hai (L2) vận hành hệ thống ngôn ngữ trung gian dựa trên nguyên tắc tối ưu hóa nguồn lực nhận thức. Dưới áp lực xử lý theo thời gian thực, người học buộc phải hạ thấp tiêu chuẩn chính xác ngữ âm nhằm duy trì dòng chảy tương tác và ngăn ngừa thất bại giao tiếp. Tuy nhiên, việc lạm dụng các cơ chế tránh né ngữ âm này về lâu dài có thể dẫn đến nguy cơ tạo thành thói quen phát âm, khi người học vô tình tạo ra vùng an toàn giao tiếp thay vì chấp nhận thử thách nhận thức để tái cấu trúc hệ thống âm vị mục tiêu.

Những phát hiện này nhấn mạnh rằng việc cải thiện năng lực giao tiếp cho sinh viên Lào phải bắt đầu từ việc phá vỡ bộ lọc thính giác L1, thay vì chỉ tập trung sửa lỗi cấu âm bề mặt.

## 5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã xác lập chuỗi tác động nhân quả hệ thống từ hiện tượng chuyển di tiêu cực L1 hình thành bộ lọc thính giác gây mù âm vị, dẫn đến lệch chuẩn cấu âm và rào cản tâm lý - xã hội ở sinh viên Lào học tiếng Việt. Kết quả thực nghiệm minh chứng sự đứt gãy thính giác nghiêm trọng nhất ở hệ thống thanh điệu (tỷ lệ lỗi 58,4%, đỉnh điểm là cặp sắc - ngã, hỏi - ngã với 74% lỗi do thiếu hụt nét ngắt thanh quản L1), từ đó làm sai lệch biểu tượng âm vị, gây nên hiện tượng "bẹt thanh điệu" và rập khuôn cấu âm L1—củng cố cho tính đúng đắn của Mô hình PAM (Best, 1995) và SLM (Flege, 1995). Sự đứt gãy này gây tổn thất thông điệp giao tiếp thực tế, khiến 82,0% sinh viên thiếu tự tin và 68,0% rơi vào trạng thái tách biệt nhóm , buộc phải dùng các chiến lược bù đắp thụ động. Để giải quyết triệt để rào cản này, nghiên cứu đề xuất chuyển đổi triết lý sư phạm sang ưu tiên rèn luyện thụ cảm thông qua phần mềm *Praat*, kỹ thuật mô phỏng âm thanh tức thì và hệ thống bài tập cặp tối thiểu; khẳng định việc can thiệp từ khâu tri giác là điều kiện tiên quyết bảo đảm thành công học thuật và sự hòa nhập văn hóa - xã hội bền vững cho lưu học sinh Lào tại Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Simmalavong, S.C. (2011). *Initial survey on phonological errors of Lao students learning Vietnamese*. Master's Thesis, VNU University of Social Sciences and Humanities, Hanoi, Vietnam.

[2]. Le, M.T. (2016). *A survey of Vietnamese pronunciation errors among foreign learners: A case study of Lao military students learning Vietnamese at Group 871, General*

*Political Department*. Master's Thesis, VNU University of Social Sciences and Humanities, Hanoi, Vietnam.

[3]. Nguyen, T.T.H., Dang, L.T.T., Han, T.T.H. (2019). Solutions to improve communication skills for foreign students learning Vietnamese. *Journal of Science*, 15: 48–57.

[4]. Hien, N.T.T. (2023). Improving the quality of teaching Vietnamese for Lao students through experiential learning at Vinh University of Technology Education. *Journal of Educational Equipment: Applied Research*, 2(303).

[5]. Kim, P.T. (2025). Improving the effectiveness of teaching and learning Vietnamese for Lao students at the University of Foreign Language Studies – The University of Danang through cultural experiential activities. *The University of Danang Journal of Science and Technology*, 23(8C): 21–26. https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/10081

[6]. Linh, N.Q., Hang, N.T.T. (2024). Overcoming cultural and language barriers: Explore the experiences of Lao students at universities of education in Vietnam. *Journal of Education and E-Learning Researc*h, 11(2): 435–455.

[7]. Cao, T.T.K. (2025). Solutions to improve the effectiveness of teaching Vietnamese to foreigners. *Journal of Language and Life*, 31: 230–234.

[8]. Lado, R. (1957). *Linguistics across cultures: Applied linguistics for language teachers*. University of Michigan Press: Ann Arbor, MI.

[9]. Odlin, T. (1989). *Language transfer: Cross-linguistic influence in language learning.* Cambridge University Press: Cambridge, UK. https://doi.org/10.1017/CBO9781139524537

[10]. Best, C.T. (1995). A direct realist view of cross-language speech perception. In Strange, W. (Ed.), *Speech perception and linguistic experience: Issues in cross-language research.* York Press: Timonium, MD, pp. 171–204.

[11]. Selinker, L. (1972). Interlanguage. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching,* 10(1–4): 209–232. https://doi.org/10.1515/iral.1972.10.1-4.209

[12]. Derwing, T.M., Munro, M.J. (1997). Accent, intelligibility, and comprehensibility: Evidence from four L1 English learner groups. *Studies in Second Language Acquisition*, 19(1): 1–16. https://doi.org/10.1017/S0272263197001010

[13]. Derwing, T.M., Munro, M.J. (2015). *Pronunciation fundamentals: Evidence-based perspectives for L2 teaching and research.* John Benjamins Publishing Company: Amsterdam, Netherlands.https://doi.org/10.1075/lllt.42

[14]. Dörnyei, Z. (1995). On the teachability of communication strategies. TESOL *Quarterly*, 29(1): 55–85. https://doi.org/10.2307/3587805

[15]. Flege, J.E. (1995). Second language speech learning: Theory, findings, and problems. In Strange, W. (Ed.), *Speech perception and linguistic experience: Issues in cross-language research*. York Press: Timonium, MD, pp. 233–277.

[16]. Trubetzkoy, N.S. (1939). Grundzüge der Phonologie [Principles of phonology]. *Travaux du Cercle Linguistique de Prague*, 7.

[17]. Polivanov, E. (1931). La perception des sons d'une langue étrangère [The perception of sounds of a foreign language]. *Travaux du Cercle Linguistique de Prague*, 4: 79–96.

[18]. Schumann, J.H. (1978). The acculturation model for second language acquisition. In Scarcella, R.C., Obler, C.E. (Eds.), *Social determinants of language acquisition*. Newbury House: Rowley, MA, pp. 27–50.